

Số: **08** /2010/TT-BCT

*Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010*

**THÔNG TƯ**

**Quy định về giá bán điện năm 2010 và hướng dẫn thực hiện**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 21/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về giá bán điện năm 2009 và các năm 2010 - 2012 theo cơ chế thị trường;

Căn cứ Thông báo số 50/TB-VPCP ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ về Đề án giá điện năm 2010;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

Bộ Công Thương quy định về giá bán điện năm 2010 và hướng dẫn thực hiện như sau:

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về giá bán buôn điện, giá bán lẻ điện và hướng dẫn thực hiện giá bán điện năm 2010.

2. Thông tư này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân mua bán điện từ hệ thống điện quốc gia.

3. Giá bán điện tại những địa bàn chưa có lưới điện quốc gia do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Cục Điều tiết điện lực.

## **Điều 2. Giá bán điện bình quân**

Giá bán điện bình quân năm 2010 là 1.058 đ/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tương ứng với các thông số tính toán chi tiết tại phần B Phụ lục của Thông tư.

## **Điều 3. Giá bán điện theo cấp điện áp**

1. Giá bán điện theo cấp điện áp được quy định tại Thông tư này áp dụng đối với mọi khách hàng mua điện, trừ các khách hàng mua điện theo giá bán lẻ điện sinh hoạt, giá bán buôn điện nông thôn, khu tập thể, cụm dân cư.

2. Hệ thống đo đếm điện đặt ở cấp điện áp nào thì giá bán điện được tính theo giá quy định tại cấp điện áp đó.

## **Điều 4. Giá bán điện theo thời gian sử dụng trong ngày**

Giá bán điện được quy định theo thời gian sử dụng điện trong ngày (sau đây gọi là hình thức ba giá), như sau:

1. Giờ bình thường

a) Gồm các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy

- Từ 04 giờ 00 đến 9 giờ 30 (05 giờ và 30 phút);

- Từ 11 giờ 30 đến 17 giờ 00 (05 giờ và 30 phút);

- Từ 20 giờ 00 đến 22 giờ 00 (02 giờ).

b) Ngày Chủ nhật

Từ 04 giờ 00 đến 22 giờ 00 (18 giờ).

2. Giờ cao điểm

a) Gồm các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy

- Từ 09 giờ 30 đến 11 giờ 30 (02 giờ);

- Từ 17 giờ 00 đến 20 giờ 00 (03 giờ).

b) Ngày Chủ nhật: không có giờ cao điểm.

3. Giờ thấp điểm

Tất cả các ngày trong tuần: từ 22 giờ 00 đến 04 giờ 00 sáng ngày hôm sau (06 giờ).

## **Điều 5. Điều kiện được áp giá bán buôn điện**

1. Giá bán buôn điện quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này được áp dụng đối với đơn vị bán lẻ điện đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối và bán lẻ điện được cơ quan có thẩm quyền cấp trừ các trường hợp được miễn trừ giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Luật Điện lực;

b) Có sổ sách kế toán theo quy định, trong đó phần kinh doanh bán lẻ điện phải được hạch toán tách biệt với các hoạt động kinh doanh khác;

c) Có hợp đồng mua bán điện và công tơ đo đếm điện lắp đặt cho từng hộ sử dụng điện theo quy định tại Điều 24 của Luật Điện lực; có phát hành hoá đơn tiền điện theo quy định của Bộ Tài chính cho từng khách hàng sử dụng điện theo từng kỳ thanh toán được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

## **Điều 6. Hướng dẫn thực hiện giá bán điện**

1. Giá bán điện quy định trong Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
2. Hướng dẫn chi tiết thực hiện biểu giá được quy định trong phần A Phụ lục của Thông tư.
3. Thời gian áp dụng biểu giá: từ ngày 01 tháng 3 năm 2010.

## **Chương II GIÁ BÁN BUÔN ĐIỆN**

### **Điều 7. Giá bán buôn điện cho các Tổng công ty điện lực**

1. Giá bán buôn điện bình quân do Tập đoàn điện lực Việt Nam (Công ty mua bán điện - EPTC) bán cho các Tổng công ty điện lực tại các điểm giao nhận là: 718,1 đ/kWh, bao gồm:

a) Giá sản xuất điện bình quân tính tại điểm giao nhận (gồm giá phát điện, giá mua điện nhập khẩu và tổn thất truyền tải): 710,0 đồng/kWh;

b) Chi phí bình quân cho điều độ hệ thống điện, điều hành và giao dịch thị trường điện, các dịch vụ phụ trợ và quản lý ngành: 8,1 đồng/kWh;

2. Giá truyền tải điện bình quân tính tại điểm giao nhận tương ứng với sản lượng điện qua lưới truyền tải điện tại điểm giao nhận với lưới điện phân phối: 80,4 đồng/kWh.

3. Trước ngày 15 tháng 4 năm 2010, Tập đoàn Điện lực Việt Nam căn cứ trên mức giá quy định tại khoản 1 Điều này xây dựng mức giá bán buôn hiệu chỉnh cho từng Tổng công ty điện lực và lượng bù chéo giữa các Tổng công ty điện lực trên nguyên tắc đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của từng Tổng công ty điện lực theo phương án giá điện năm 2010 được duyệt, báo cáo Cục Điều tiết điện lực.

Trường hợp việc xác định mức giá bán buôn hiệu chỉnh cho từng Tổng công ty điện lực và lượng bù chéo không theo đúng nguyên tắc và thông số tính toán, trong thời hạn 15 ngày Cục Điều tiết điện lực có văn bản gửi EVN để dừng việc áp dụng và giải trình, tính toán lại.

4. Trong quá trình thực hiện giá bán điện năm 2010, nếu lợi nhuận của các khâu phát điện, truyền tải điện và phân phối điện không đạt mức tính toán của phương án giá điện 2010 được duyệt, trước ngày 15 tháng 12 năm 2010, EVN lập báo cáo tính toán hiệu chỉnh, trình Cục Điều tiết điện lực xem xét, phê duyệt để thực hiện.

## **Điều 8. Giá bán buôn điện nông thôn**

### **1. Điều kiện áp dụng**

Giá bán buôn điện nông thôn được áp dụng đối với các đơn vị bán lẻ điện nông thôn đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Thông tư này, cho sản lượng điện mua buôn tại công tơ đo đếm tổng đặt tại trạm biến áp.

Đối với các đơn vị bán lẻ điện nông thôn không đáp ứng đủ các điều kiện trên, Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép hoạt động điện lực và tiến hành bàn giao cho các Công ty điện lực tiếp nhận để bán điện trực tiếp tới khách hàng sử dụng điện nông thôn.

### **2. Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn như sau:**

| TT | Mức sử dụng bình quân của một hộ gia đình nông thôn trong tháng sau công tơ tổng | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|----|--|-------------------------|
| 1  | Cho 50 kWh đầu tiên  | 432                     |
| 2  | Cho kWh từ 51 – 100  | 753                     |
| 3  | Cho kWh từ 101 – 150   | 886                     |
| 4  | Cho kWh từ 151 – 200   | 1.227                   |
| 5  | Cho kWh từ 201 – 300   | 1.326                   |
| 6  | Cho kWh từ 301 – 400   | 1.420                   |
| 7  | Cho kWh từ 401 trở lên   | 1.455                   |

Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn là giá bán tại công tơ tổng do các Công ty Điện lực hoặc các đơn vị được ủy quyền thuộc EVN bán cho các đơn vị bán lẻ điện nông thôn. Nguyên tắc xác định số hộ sử dụng điện sau mỗi công tơ tổng được quy định tại điểm b khoản 1 mục IV phần A Phụ lục của Thông tư này.

3. Giá bán buôn điện sử dụng cho bơm nước tưới tiêu tại công tơ tổng mua buôn điện nông thôn là 703 đ/kWh.

4. Giá bán buôn điện sử dụng cho mục đích khác (ngoài mục đích sinh hoạt và ngoài mục đích bơm nước tưới tiêu) tại công tơ tổng mua buôn điện nông thôn là 1.010 đ/kWh.

## **Điều 9. Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư**

## 1. Điều kiện áp dụng

Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư áp dụng đối với các đơn vị bán lẻ điện đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5 của Thông tư này tại công tơ đo đếm tổng đặt tại trạm biến áp hoặc tại đầu nhánh rẽ đường dây hạ thế.

2. Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư như sau:

| TT       | Mức sử dụng bình quân của một hộ sử dụng trong tháng sau công tơ tổng | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|----------|---|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thành phố, thị xã</b>  |                         |
| a)       | Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư                                   |                         |
|          | Cho 50 kWh đầu tiên   | 522                     |
|          | Cho kWh từ 51 – 100   | 889                     |
|          | Cho kWh từ 101 – 150  | 1.062                   |
|          | Cho kWh từ 151 – 200  | 1.419                   |
|          | Cho kWh từ 201 – 300  | 1.533                   |
|          | Cho kWh từ 301 – 400  | 1.641                   |
|          | Cho kWh từ 401 trở lên  | 1.682                   |
| b)       | Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư                                   |                         |
|          | Cho 50 kWh đầu tiên   | 540                     |
|          | Cho kWh từ 51 – 100   | 914                     |
|          | Cho kWh từ 101 – 150  | 1.099                   |
|          | Cho kWh từ 151 – 200  | 1.466                   |
|          | Cho kWh từ 201 – 300  | 1.584                   |
|          | Cho kWh từ 301 – 400  | 1.696                   |
|          | Cho kWh từ 401 trở lên  | 1.739                   |
| <b>2</b> | <b>Thị trấn, huyện lỵ</b>   |                         |
| a)       | Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư                                   |                         |
|          | Cho 50 kWh đầu tiên   | 489                     |
|          | Cho kWh từ 51 – 100   | 843                     |
|          | Cho kWh từ 101 – 150  | 1.008                   |
|          | Cho kWh từ 151 – 200  | 1.331                   |
|          | Cho kWh từ 201 – 300  | 1.438                   |
|          | Cho kWh từ 301 – 400  | 1.540                   |
|          | Cho kWh từ 401 trở lên  | 1.578                   |
| b)       | Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư                                   |                         |
|          | Cho 50 kWh đầu tiên   | 507                     |
|          | Cho kWh từ 51 – 100   | 863                     |
|          | Cho kWh từ 101 – 150  | 1.032                   |

| TT | Mức sử dụng bình quân của một hộ sử dụng trong tháng sau công tơ tổng | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|----|---|-------------------------|
|    | Cho kWh từ 151 – 200  | 1.379                   |
|    | Cho kWh từ 201 – 300  | 1.490                   |
|    | Cho kWh từ 301 – 400  | 1.595                   |
|    | Cho kWh từ 401 trở lên  | 1.635                   |

Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư là giá bán tại công tơ tổng do các Công ty Điện lực hoặc các đơn vị được ủy quyền bán cho các đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư.

Giá bán buôn điện sinh hoạt cho các nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới bằng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang quy định tại Điều 15 Thông tư này trừ lùi 2,5% theo các mức bậc thang tương ứng.

Nguyên tắc xác định số hộ sử dụng điện sau mỗi công tơ tổng được quy định tại điểm b khoản 1 mục V của phần A, Phụ lục Thông tư này.

3. Giá bán buôn điện sử dụng cho mục đích khác của khu tập thể, cụm dân cư quy định như sau:

| STT | Khu vực   | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|---|-------------------------|
| I   | Thành phố (trừ nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới), thị xã, thị trấn, huyện lỵ (không phân biệt cấp điện áp) | 1.020                   |
| II  | Nhà chung cư cao tầng tại thành phố và các khu đô thị mới   |                         |
| 1   | Cấp điện áp từ 22 kV trở lên  | 1574                    |
| 2   | Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV  | 1687                    |
| 3   | Cấp điện áp dưới 6 kV   | 1763                    |

### **Điều 10. Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp**

1. Giá bán buôn điện tại thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV khu công nghiệp áp dụng đối với các trường hợp đơn vị bán lẻ điện mua buôn điện tại thanh cái 110kV của khu công nghiệp (trạm 110kV do bên mua đầu tư) để bán lẻ cho các khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp được quy định như sau:

| STT | Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp 110/35-22-10-6kV | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | >100 MVA   |                         |

| STT | Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp 110/35-22-10-6kV | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|--|-------------------------|
|     | a) Giờ bình thường   | 875                     |
|     | b) Giờ thấp điểm   | 483                     |
|     | c) Giờ cao điểm  | 1714                    |
| 2   | Từ 50 MVA đến 100 MVA  |                         |
|     | a) Giờ bình thường   | 871                     |
|     | b) Giờ thấp điểm   | 479                     |
|     | c) Giờ cao điểm  | 1706                    |
| 3   | < 50 MVA   |                         |
|     | a) Giờ bình thường   | 859                     |
|     | b) Giờ thấp điểm   | 473                     |
|     | c) Giờ cao điểm  | 1686                    |

2. Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện tại thanh cái trung thế của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV hoặc tại điểm rẽ nhánh của đường dây trung thế vào khu công nghiệp bằng mức giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất tại cấp điện áp trung thế tương ứng quy định tại Điều 11 của Thông tư này trừ lùi 2%.

3. Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện ở phía trung thế của các trạm biến áp hạ thế bằng mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất tại cấp điện áp trung thế tương ứng quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

### **Chương III**

#### **BIỂU GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN**

#### **Điều 11. Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất**

Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất như sau:

| STT | Đối tượng áp dụng giá                | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|--------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Cấp điện áp từ 110 kV trở lên        |                         |
|     | a) Giờ bình thường                   | 898                     |
|     | b) Giờ thấp điểm                     | 496                     |
|     | c) Giờ cao điểm                      | 1.758                   |
| 2   | Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV |                         |
|     | a) Giờ bình thường                   | 935                     |
|     | b) Giờ thấp điểm                     | 518                     |

| STT | Đối tượng áp dụng giá              | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|------------------------------------|-------------------------|
|     | c) Giờ cao điểm                    | 1.825                   |
| 3   | Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV |                         |
|     | a) Giờ bình thường                 | 986                     |
|     | b) Giờ thấp điểm                   | 556                     |
|     | c) Giờ cao điểm                    | 1.885                   |
| 4   | Cấp điện áp dưới 6 kV              |                         |
|     | a) Giờ bình thường                 | 1.023                   |
|     | b) Giờ thấp điểm                   | 589                     |
|     | c) Giờ cao điểm                    | 1.938                   |

### **Điều 12. Giá bán lẻ điện cho bơm nước tưới tiêu**

Giá bán lẻ điện cho bơm nước tưới tiêu như sau:

| STT | Cấp điện áp        | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|--------------------|-------------------------|
| 1   | Từ 6 kV trở lên    |                         |
|     | a) Giờ bình thường | 690                     |
|     | b) Giờ thấp điểm   | 281                     |
|     | c) Giờ cao điểm    | 1.269                   |
| 2   | Dưới 6 kV          |                         |
|     | a) Giờ bình thường | 717                     |
|     | b) Giờ thấp điểm   | 292                     |
|     | c) Giờ cao điểm    | 1.331                   |

### **Điều 13. Giá bán lẻ điện cho các đối tượng hành chính, sự nghiệp**

Giá bán lẻ điện cho các đối tượng hành chính, sự nghiệp như sau:

| STT | Đối tượng áp dụng giá                          | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông |                         |
|     | a) Cấp điện áp từ 6 kV trở lên                 | 1.009                   |
|     | b) Cấp điện áp dưới 6 kV                       | 1.063                   |
| 2   | Chiếu sáng công cộng                           |                         |
|     | a) Cấp điện áp từ 6 kV trở lên                 | 1.124                   |
|     | b) Cấp điện áp dưới 6 kV                       | 1.177                   |
| 3   | Đơn vị hành chính, sự nghiệp                   |                         |
|     | a) Cấp điện áp từ 6 kV trở lên                 | 1.159                   |



| STT | Đối tượng áp dụng giá    | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|--------------------------|-------------------------|
|     | b) Cấp điện áp dưới 6 kV | 1.207                   |

#### **Điều 14. Giá bán lẻ điện cho kinh doanh**

Giá bán lẻ điện cho kinh doanh như sau:

| STT | Cấp điện áp            | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|------------------------|-------------------------|
| 1   | Từ 22 kV trở lên       |                         |
|     | a) Giờ bình thường     | 1.648                   |
|     | b) Giờ thấp điểm       | 902                     |
|     | c) Giờ cao điểm        | 2.943                   |
| 2   | Từ 6 kV đến dưới 22 kV |                         |
|     | a) Giờ bình thường     | 1.766                   |
|     | b) Giờ thấp điểm       | 1.037                   |
|     | c) Giờ cao điểm        | 3.028                   |
| 3   | Dưới 6 kV              |                         |
|     | a) Giờ bình thường     | 1.846                   |
|     | b) Giờ thấp điểm       | 1.065                   |
|     | c) Giờ cao điểm        | 3.193                   |

#### **Điều 15. Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang**

Giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt như sau:

| STT | Mức sử dụng của một hộ gia đình trong tháng | Giá bán điện (đồng/kWh) |
|-----|---|-------------------------|
| 1   | Cho 50 kWh đầu tiên                         | 600                     |
| 2   | Cho kWh từ 51 – 100                         | 1.004                   |
| 3   | Cho kWh từ 101 – 150                        | 1.214                   |
| 4   | Cho kWh từ 151 – 200                        | 1.594                   |
| 5   | Cho kWh từ 201 – 300                        | 1.722                   |
| 6   | Cho kWh từ 301 – 400                        | 1.844                   |
| 7   | Cho kWh từ 401 trở lên                      | 1.890                   |

#### **Điều 16. Giá bán lẻ điện tại những nơi chưa có lưới điện quốc gia**

Đơn vị bán lẻ điện xây dựng đề án tính giá bán lẻ trên nguyên tắc đảm bảo kinh doanh, có lợi nhuận hợp lý và phải xác định rõ nguồn bù đắp chi phí, gửi Sở Công

Thương thẩm tra trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trước khi ban hành quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi toàn bộ đề án chi tiết cho Cục Điều tiết điện lực xem xét và có ý kiến bằng văn bản.

### **Điều 17. Giá bán lẻ điện tại những khu công nghiệp có nguồn phát điện độc lập**

Đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp có nguồn phát điện độc lập hoặc các đơn vị có nguồn phát điện độc lập kết hợp với mua điện từ hệ thống điện quốc gia, bán lẻ điện cho các khách hàng sử dụng điện trong các khu công nghiệp có trách nhiệm xây dựng giá bán lẻ điện cho các khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản của Cục Điều tiết điện lực.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 18. Trách nhiệm kiểm tra**

1. Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị bán lẻ điện thuộc địa bàn quản lý trong việc thực hiện giá bán điện theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp phát hiện các đơn vị không đáp ứng đủ điều kiện được quy định Điều 8, Điều 9 của Thông tư này, Sở Công Thương có trách nhiệm tiến hành đình chỉ hoạt động của các tổ chức vi phạm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để thu hồi giấy phép hoạt động điện lực do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hoặc báo cáo Cục Điều tiết điện lực để thu hồi giấy phép hoạt động điện lực do Cục Điều tiết điện lực cấp để bàn giao cho các Công ty điện lực bán điện trực tiếp đến khách hàng sử dụng điện.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các Công ty điện lực kiểm tra và giám sát việc thực hiện giá bán lẻ điện tại các địa điểm cho thuê nhà để ở nhằm đảm bảo cho người thuê nhà được áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang quy định tại Thông tư này.

### **Điều 19. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2010; thay thế Thông tư số 05/2009/TT-BCT ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện năm 2009 và hướng dẫn thực hiện.

Bãi bỏ Công văn số 8527/BCT-ĐTĐL ngày 28 tháng 8 năm 2009 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện giảm giá điện giờ cao điểm.

2. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, yêu cầu các đơn vị có liên quan phản ánh trực tiếp về Cục Điều tiết điện lực để xem xét, giải quyết.

3. Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Giám đốc các Sở Công Thương, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Giám đốc các Công ty điện lực, các đơn vị điện lực và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***

- Như khoản 3 Điều 19;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng Công ty điện lực;
- Lưu VT, PC, ĐTĐL.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**Đỗ Hữu Hòa**

**PHỤ LỤC**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIÁ BÁN ĐIỆN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2010/TT-BCT  
ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công Thương)

**A. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN**

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Giá bán điện phải áp dụng theo đúng đối tượng và mục đích sử dụng điện theo quy định tại Thông tư này.

Bên mua điện có trách nhiệm kê khai đúng mục đích sử dụng điện để tính giá bán điện theo quy định của Thông tư này.

Trường hợp có thay đổi mục đích sử dụng điện dẫn đến thay đổi giá áp dụng, Bên mua điện phải thông báo cho Bên bán điện trước 15 ngày để điều chỉnh việc áp giá trong hợp đồng theo đúng mục đích sử dụng. Bên bán điện phải kiểm tra và kịp thời áp dụng giá bán điện theo đúng đối tượng quy định.

Trường hợp áp dụng giá sai mục đích sử dụng điện dẫn tới gây thiệt hại cho Bên mua hoặc Bên bán điện, phải tiến hành truy thu hoặc thoái hoàn tiền điện. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá, sẽ tính với thời gian là 12 tháng kể từ thời điểm phát hiện trở về trước.

2. Trường hợp Bên mua điện sử dụng điện cho nhiều mục đích khác nhau:

a) Đối với bán buôn điện nông thôn, khu tập thể, cụm dân cư: Đơn vị bán lẻ điện phải lắp đặt công tơ riêng để bán lẻ điện cho các khách hàng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, bơm nước tưới tiêu và cho các mục đích khác.

b) Đối với khách hàng có hợp đồng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt nhưng có sử dụng một phần cho các mục đích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang cho toàn bộ sản lượng điện năng đo đếm được tại công tơ đó.

c) Đối với khách hàng sử dụng điện cho các mục đích khác không phải mục đích sinh hoạt (sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp) sau một công tơ thì hai bên mua, bán điện căn cứ theo tình hình sử dụng điện thực tế để thỏa thuận tỷ lệ điện sử dụng cho mỗi loại mục đích.

3. Trong ngày 01 tháng 3 năm 2010, Bên bán điện phải chốt chỉ số của toàn bộ công tơ đang vận hành trên lưới (trừ các công tơ bán lẻ điện sinh hoạt).

Việc chốt chỉ số của các công tơ ba giá, công tơ tổng trạm chuyên dùng, công tơ tổng bán buôn điện nông thôn, bán buôn khu tập thể, cụm dân cư phải có xác nhận của đại diện khách hàng hoặc người làm chứng.

**II. GIÁ BÁN ĐIỆN THEO THỜI GIAN SỬ DỤNG TRONG NGÀY**

1. Giá bán điện theo hình thức ba giá được áp dụng với các đối tượng sau:

a) Bên mua điện sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp điện qua máy biến áp chuyên dùng từ 25 kVA trở lên hoặc có sản lượng điện sử dụng trung bình ba tháng liên tục từ 2000 kWh/tháng trở lên.

b) Bên mua điện sử dụng vào mục đích bơm tưới, tiêu phục vụ sản xuất lúa, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày trồng xen canh trong vùng lúa, rau, màu.

c) Khuyến khích mua điện theo hình thức ba giá đối với Bên mua điện sử dụng điện vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ có máy biến áp và sản lượng điện sử dụng dưới mức quy định nêu trên.

Bên bán điện có trách nhiệm tạo điều kiện, hướng dẫn để Bên mua điện được lắp công tơ ba giá.

2. Bên bán điện phải chuẩn bị đủ công tơ đo đếm điện để lắp đặt cho Bên mua điện thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá. Trong thời gian Bên bán điện chưa có điều kiện lắp đặt được công tơ ba giá, thì áp dụng giá bán điện theo giờ bình thường.

3. Trường hợp Bên bán điện có đủ điều kiện lắp đặt công tơ ba giá, đã có thông báo trước bằng văn bản cho Bên mua điện thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng hình thức ba giá về kế hoạch lắp đặt công tơ ba giá, Bên mua điện phải có trách nhiệm phối hợp với Bên bán điện để thực hiện việc lắp đặt công tơ ba giá trong thời gian sớm nhất.

Trường hợp Bên mua điện thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng hình thức ba giá nhưng từ chối thực hiện việc lắp đặt công tơ ba giá khi đã được Bên bán điện thông báo ba lần, thì sau 15 ngày kể từ ngày thông báo cuối cùng, Bên bán điện được áp dụng giá bán điện giờ cao điểm cho toàn bộ sản lượng điện tiêu thụ cho đến khi lắp đặt công tơ ba giá.

4. Trường hợp Bên mua điện thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá, nhưng có các tổ chức, cá nhân dùng chung công tơ không thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá, thì Bên mua điện phải phối hợp với Bên bán điện để tách riêng công tơ cho các tổ chức, cá nhân này thành khách hàng sử dụng riêng để ký hợp đồng mua bán điện trực tiếp và áp giá theo đúng đối tượng sử dụng.

### **III. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG**

#### **1. Giá bán điện cho các ngành sản xuất**

Biểu giá điện cho sản xuất áp dụng đối với Bên mua điện để sử dụng vào sản xuất thuộc các ngành sau:

a) Công nghiệp;

b) Xây dựng; Giao thông vận tải; Khai thác mỏ; Lâm nghiệp; Thủy hải sản;

c) Nông nghiệp: trồng trọt (kể cả điện phục vụ cho tưới cây công nghiệp, cây ăn quả ở những diện tích không thu thủy lợi phí, thắp sáng kích thích cây ăn

quả cho năng suất cao); chăn nuôi gia súc, thủy hải sản và các loại chăn nuôi khác; sản xuất thuốc bảo quản và chống dịch bệnh;

d) Sản xuất nước sạch cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh;

đ) Văn phòng quản lý sản xuất của các tập đoàn, tổng công ty, công ty;

e) Các kho chứa hàng hoá (nguyên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm) đang trong quá trình sản xuất;

g) Các doanh nghiệp sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (cho phần sản lượng điện sử dụng cho các hoạt động công ích) trừ hoạt động chiếu sáng công cộng, quản lý khai thác các công trình thủy lợi;

h) Bơm thoát nước, bơm tiêu úng, xử lý nước thải của các thành phố, thị xã;

i) Các tổng đài, mạng truyền dẫn, trạm thu, phát sóng thuộc các công ty viễn thông;

k) Các cơ sở dệt vải, chăn nuôi, ấp trứng gà, vịt, xay xát gạo, làm đá đông lạnh, hàn, xì, cưa xẻ, đồ mộc;

l) Các hoạt động sản xuất khác.

## **2. Giá bán điện cho bơm nước tưới tiêu**

Biểu giá bán điện cho bơm nước tưới tiêu áp dụng đối với các Bên mua điện sử dụng vào mục đích bơm nước tưới tiêu tại những vùng có thu hoặc được miễn thu thủy lợi phí phục vụ sản xuất lúa, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày xen canh trong vùng lúa, rau, màu; giống lúa, giống cây ăn quả.

## **3. Giá bán điện cho các đối tượng hành chính, sự nghiệp**

a) Giá bán điện cho bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo và trường phổ thông

Áp dụng cho các đối tượng sau:

- Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp: tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, trung tâm giáo dục thường xuyên (phần dạy văn hoá phổ thông), trường dân tộc nội trú thuộc mọi loại hình công lập và tư thục;

- Các bệnh viện (kể cả phần sản lượng điện sử dụng cho nhà tang lễ và đốt rác thải y tế của bệnh viện); cơ sở khám, chữa bệnh (kể cả phần sản lượng điện sử dụng cho khám, chữa bệnh của trung tâm y tế dự phòng); cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, điều trị bệnh nghề nghiệp; cơ sở cai nghiện ma tuý; văn phòng tư vấn cai nghiện ma tuý, phòng chống HIV/AIDS, sinh đẻ có kế hoạch.

b) Giá bán điện cho chiếu sáng công cộng

Áp dụng đối với Bên mua điện sử dụng vào mục đích sau:

- Chiếu sáng công cộng tại đường phố, công viên, ngõ xóm; đền, chùa, nhà thờ; di tích lịch sử đã được xếp hạng; nghĩa trang liệt sĩ; khu tập thể hoặc cầu thang nhà tập thể;

- Điện sử dụng cho các thang máy khu chung cư cao tầng; bơm nước phục vụ sinh hoạt tại khu tập thể, cụm dân cư.

c) Giá bán điện cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Áp dụng đối với Bên mua điện là:

- Trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp; đơn vị lực lượng vũ trang; tổ chức chính trị; chính trị - xã hội; các hội nghề nghiệp;

- Trụ sở đại sứ quán, cơ quan ngoại giao, văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế (không kinh doanh);

- Trụ sở làm việc của các đơn vị báo chí, trung tâm huấn luyện thể thao; đài phát thanh, truyền hình, nhà văn hoá, thông tin, nhà thi đấu thể thao; viện bảo tàng, nhà lưu niệm, triển lãm, nhà tang lễ, đài hoá thân;

- Bộ phận được cấp kinh phí từ ngân sách của hội chợ, ban quản lý chợ, các nhà khách, nhà nghỉ thuộc các cơ quan hành chính. Bên mua điện phải cung cấp những văn bản pháp lý về sử dụng kinh phí ngân sách để làm cơ sở xác định tính giá theo tỷ lệ;

*Ví dụ:* Nhà khách A là đơn vị thuộc một cơ quan nhà nước, điện năng sử dụng cho bộ phận hoạt động được cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước được tính theo giá bán điện cho cơ quan hành chính sự nghiệp, cho các bộ phận hoạt động kinh doanh được tính theo giá kinh doanh, dịch vụ.

- Các cơ quan bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội;

- Các cơ quan nghiên cứu; các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề thuộc mọi loại hình công lập và tư thục (trừ các đối tượng được quy định tại điểm a khoản 3 Mục này);

- Các tổ chức, cơ quan phát hành sách, báo trung ương và địa phương, cung cấp thiết bị trường học, thiết bị y tế, các tổ chức hoạt động từ thiện;

- Các kho dự trữ được cấp có thẩm quyền quy định chức năng dự trữ quốc gia;

- Ngân hàng chính sách xã hội hoạt động phi lợi nhuận;

- Trụ sở văn phòng các cơ quan làm nhiệm vụ quản lý, khai thác các công trình thuỷ lợi;

- Trụ sở ban quản lý dự án các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nếu có thực hiện các hoạt động sản xuất hàng hoá thì áp dụng giá bán điện cho sản xuất; nếu có thực hiện các hoạt

động kinh doanh, dịch vụ thì áp dụng giá bán điện kinh doanh cho phần sản lượng điện tương ứng với các hoạt động này.

#### 4. Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang áp dụng với các hộ gia đình sử dụng điện cho nhu cầu sinh hoạt có hợp đồng mua bán điện trực tiếp với Bên bán điện.

Ví dụ cách tính tiền điện hàng tháng:

Trường hợp 1: Bên mua điện trong tháng sử dụng 40 kWh.

Số tiền Bên mua điện phải trả là 26.400 đ, trong đó:

- Tiền điện 40 kWh x 600 đ/kWh = 24.000 đ
- Thuế giá trị gia tăng (10%) = 2.400 đ

Trường hợp 2: Bên mua điện trong tháng sử dụng 445 kWh

Số tiền Bên mua điện phải trả là 728.475 đ, trong đó:

- 50 kWh đầu tiên: 50 kWh x 600 đ/kWh = 30.000 đ
  - 50 kWh tiếp theo: 50 kWh x 1.004 đ/kWh = 50.200 đ
  - 50 kWh tiếp theo: 50 kWh x 1.214 đ/kWh = 60.700 đ
  - 50 kWh tiếp theo: 50 kWh x 1.594 đ/kWh = 79.700 đ
  - 100 kWh tiếp theo: 100 kWh x 1.722 đ/kWh = 172.200 đ
  - 100 kWh tiếp theo: 100 kWh x 1.844 đ/kWh = 184.400 đ
  - 45 kWh tiếp theo: 45 kWh x 1.890 đ/kWh = 85.050 đ
- |               |             |
|---------------|-------------|
| Tổng cộng     | = 662.250 đ |
| Thuế GTGT 10% | = 66.225 đ  |

b) Bên mua điện sinh hoạt có các hộ sử dụng điện dùng chung công tơ (có hộ khẩu riêng) áp dụng giá điện bậc thang cho các hộ sử dụng theo nguyên tắc định mức bậc thang chung của Bên mua điện bằng định mức điện năng của từng bậc thang quy định trong biểu giá điện nhân với số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ.

Ví dụ: Bên mua điện gồm 4 hộ sử dụng điện mua điện qua một công tơ đo đếm điện, mức bậc thang giá bán lẻ điện sinh hoạt tính như sau:

- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh đầu tiên tính giá 600 đ/kWh
- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.004 đ/kWh
- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.214 đ/kWh
- 50 kWh x 4 hộ = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.594 đ/kWh
- 100 kWh x 4 hộ = 400 kWh tiếp theo tính giá 1.722 đ/kWh
- 100 kWh x 4 hộ = 400 kWh tiếp theo tính giá 1.844 đ/kWh



- Từ kWh thứ 1.601 trở lên tính theo giá 1.890 đ/kWh

c) Bên mua điện gồm một hộ sử dụng điện có nhiều hợp đồng mua bán điện sinh hoạt (mỗi hợp đồng được lắp một công tơ riêng) sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt tại một địa điểm thì được tính là một (01) hộ sử dụng điện để áp giá điện sinh hoạt bậc thang cho toàn bộ sản lượng điện ghi được ở tất cả các công tơ tại địa điểm của hộ đó.

d) Bên mua điện sử dụng vào mục đích sinh hoạt cho nhà ở tập thể của cán bộ, công nhân viên chức, học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang, cơ sở dưỡng lão, người tàn tật, trại trẻ mồ côi, nhà ở của người tu hành, áp dụng như sau:

- Trường hợp có thể kê khai được số người thì cứ 4 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú dài hạn) được tính là một hộ gia đình để áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang quy định tại điểm a khoản này.

- Trường hợp không thể kê khai được số người thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt của bậc thang từ 101-150 kWh quy định tại Điều 15 của Thông tư này cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ.

đ) Các khách hàng mua điện qua máy biến áp riêng sử dụng vào mục đích sinh hoạt thì tính giá điện theo giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang.

e) Việc ký hợp đồng mua điện đối với trường hợp cho thuê nhà để sử dụng vào mục đích sinh hoạt thực hiện như sau:

- Chủ nhà cho thuê phải xuất trình giấy đăng ký tạm trú của người thuê nhà;

- Tại mỗi địa chỉ nhà cho thuê, Bên bán điện chỉ ký một hợp đồng mua bán điện (HĐMBĐ) duy nhất;

- Đối với trường hợp cho hộ gia đình thuê: Chủ nhà trực tiếp ký HĐMBĐ hoặc ủy quyền cho hộ gia đình thuê nhà ký HĐMBĐ (có bảo lãnh thanh toán tiền điện), mỗi hộ gia đình thuê nhà được tính một định mức;

- Đối với trường hợp cho sinh viên và người lao động thuê nhà có thời hạn từ 12 tháng trở lên thì chủ nhà trực tiếp ký HĐMBĐ hoặc ủy quyền cho đại diện người lao động hoặc sinh viên thuê nhà ký kết HĐMBĐ (có bảo lãnh thanh toán tiền điện của chủ nhà). Trong trường hợp này, cứ 04 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú) tính là một hộ sử dụng điện để tính số định mức áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang, cụ thể: 01 người được tính là 1/4 định mức, 02 người được tính là 1/2 định mức, 03 người được tính là 3/4 định mức, 04 người được tính là 1 định mức. Trường hợp thời hạn thuê nhà dưới 12 tháng thì chủ nhà phải trực tiếp ký hợp đồng mua bán điện;

- Chủ nhà cho thuê có trách nhiệm thu tiền điện của người thuê nhà theo đúng giá bán lẻ điện trong hoá đơn tiền điện hàng tháng do đơn vị bán lẻ điện phát hành;

- Khi có thay đổi về số người thuê nhà, chủ nhà cho thuê có trách nhiệm thông báo cho Bên bán điện để điều chỉnh định mức tính toán tiền điện. Bên bán điện có quyền kiểm tra, yêu cầu bên mua điện xuất trình giấy đăng ký tạm trú hàng tháng để xác định số người tính số định mức khi tính toán hóa đơn tiền điện.

g) Trong trường hợp bất khả kháng dẫn đến Bên bán điện phải dịch chuyển thời điểm ghi chỉ số công tơ thì lượng điện sử dụng của từng bậc thang giá điện sinh hoạt được điều chỉnh theo số ngày thực tế của kỳ ghi chỉ số công tơ đó.

h) Trường hợp ngày ghi chỉ số công tơ không trùng với ngày điều chỉnh giá điện thì việc tính tiền điện cho giá điện sinh hoạt bậc thang sử dụng phương pháp nội suy với các thông số sau:

- Lượng điện thực tế khách hàng sử dụng trong kỳ ghi chỉ số;
- Số ngày sử dụng điện thực tế (số ngày giữa hai kỳ ghi chỉ số, số ngày áp dụng giá cũ, số ngày áp dụng giá mới);
- Mức sử dụng điện của từng bậc thang tính theo số ngày thực tế giữa hai kỳ ghi chỉ số.

## **5. Giá bán điện cho kinh doanh**

Áp dụng với các đối tượng sử dụng điện cho mục đích kinh doanh, dịch vụ bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh dịch vụ, siêu thị, hội chợ, cơ sở kinh doanh thương mại bán buôn, bán lẻ vật tư, hàng hoá kể cả các cửa hàng bán thuốc trừ sâu, thuốc thú y, giống cây trồng, vật nuôi;

b) Các cơ sở kinh doanh tiền tệ, chứng khoán, ngân hàng thương mại, quỹ tiết kiệm, công ty tài chính, công ty chứng khoán;

c) Cơ sở hoạt động kinh doanh của công ty truyền thông, công ty truyền hình cáp và công ty truyền hình kỹ thuật số mặt đất;

d) Công ty xổ số;

đ) Các tổ chức hoạt động bảo hiểm (trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế);

e) Cơ sở du lịch, cửa hàng nhiếp ảnh, vũ trường, nhà hàng karaoke, massage;

g) Cửa hàng ăn uống, giải khát, uốn tóc, giặt là, may đo, rửa ô tô, xe máy;

h) Hoạt động quảng cáo của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

i) Cơ sở sửa chữa, tân trang ô tô, xe máy, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng và đồ dùng gia đình;

k) Khách sạn, nhà trọ, nhà nghỉ, nhà khách của các tổ chức, cá nhân; nhà cho thuê làm văn phòng do chủ nhà ký hợp đồng mua điện;

- l) Điện dùng ở phòng bán vé, trạm giao nhận hàng, phòng đợi (kể cả sảnh chờ) cửa hàng, quầy bán hàng hoá thuộc các sân bay, nhà ga, bến xe, bến cảng;
- m) Điện dùng ở các trạm thu phí giao thông, điểm trông giữ xe ô tô;
- n) Điện dùng ở các kho chứa hàng hoá trong quá trình lưu thông;
- o) Văn phòng, trụ sở quản lý kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty và công ty;
- p) Các văn phòng, trung tâm dịch vụ khách hàng; các Công ty tư vấn;
- q) Bộ phận kinh doanh của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, nhà văn hoá, thông tin, nhà thi đấu thể thao, viện bảo tàng, triển lãm;
- r) Các cơ sở kinh doanh thể dục thể thao như bể bơi, sân quần vợt, sân golf;
- s) Các nhà hát, công ty biểu diễn; công ty chiếu bóng và rạp chiếu bóng; rạp xiếc;
- t) Điện dùng cho các hoạt động trong lĩnh vực thông tin, bưu chính (trừ dịch vụ bưu chính phổ cập, dịch vụ bưu chính bắt buộc là các dịch vụ công ích), viễn thông (trừ các tổng đài, mạng truyền dẫn, trạm thu, phát sóng thuộc các công ty viễn thông).

## **IV. GIÁ BÁN ĐIỆN CHO NÔNG THÔN**

### **1. Giá bán buôn điện nông thôn**

- a) Giá bán buôn điện nông thôn là giá bán điện do Công ty Điện lực bán cho các đơn vị bán lẻ điện nông thôn.
- b) Giá bán buôn điện phục vụ cho sinh hoạt nông thôn:
  - Giá bán buôn điện nông thôn cho mục đích sinh hoạt được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này áp dụng đối với sản lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ sử dụng điện tại xã, thôn, xóm do đơn vị bán lẻ điện nông thôn mua điện tại công tơ tổng đặt tại trạm biến áp, không phân biệt trạm biến áp của Bên mua điện hay Bên bán điện, không phân biệt cấp điện áp.
  - Giá bán buôn điện sinh hoạt bậc thang quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này áp dụng cho sản lượng điện mua tại công tơ tổng theo nguyên tắc sản lượng điện tổng cho từng bậc thang để tính tiền điện bằng định mức điện năng của từng bậc thang quy định trong biểu giá điện nhân với số hộ gia đình mua điện từ công tơ tổng đó.
  - Số hộ sử dụng điện sinh hoạt nông thôn sau công tơ tổng là số hộ gia đình có hộ khẩu thường trú và tạm trú dài hạn, thuộc phạm vi cung cấp điện của công tơ tổng được xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, có hợp đồng mua bán điện ký với đơn vị bán lẻ điện nông thôn.

- Việc tính toán tiền điện bán buôn sinh hoạt nông thôn trong tháng chuyển đổi giá điện như sau: sản lượng điện của từng bậc thang giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn áp dụng các mức giá cũ và mới được tính theo sản lượng định mức ngày nhân với số ngày thực tế trước và sau khi điều chỉnh giá của tháng chuyển đổi. Sản lượng định mức ngày của từng bậc thang bằng sản lượng của từng bậc thang chia cho số ngày thực tế trong tháng tính toán.

c) Giá bán buôn điện sử dụng cho bơm nước tưới tiêu, mua điện sau công tơ tổng bán buôn điện nông thôn được quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này.

d) Giá bán buôn điện sử dụng cho các mục đích khác mua điện sau công tơ tổng bán buôn điện nông thôn được quy định tại khoản 4 Điều 8 của Thông tư này áp dụng đối với lượng điện sử dụng ngoài mục đích sinh hoạt và bơm nước tưới tiêu.

đ) Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn cho bơm nước tưới tiêu tại công tơ tổng được xác định bằng tổng sản lượng điện thương phẩm của các hộ sử dụng điện bơm nước tưới tiêu đo được tại các công tơ bán lẻ nhân với 1,1 (tỷ lệ tổn thất điện năng lưới hạ thế sau công tơ tổng được tính bằng 10%).

Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn mục đích khác tại công tơ tổng được xác định bằng tổng sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho các mục đích khác đo được tại các công tơ bán lẻ nhân với 1,1 (tỷ lệ tổn thất điện năng lưới hạ thế sau công tơ tổng tính bằng 10%).

Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn được tính bằng tổng sản lượng đo được tại công tơ tổng trừ đi tổng sản lượng điện tính tại công tơ tổng cho bơm nước tưới tiêu và mục đích khác.

*Ví dụ:* Công tơ tổng tại một trạm biến áp cung cấp điện cho một thôn có 200 hộ gia đình sử dụng vào mục đích sinh hoạt, điện năng đo đếm được tại công tơ tổng trong tháng là 98.500 kWh. Ngoài các hộ gia đình, trong phạm vi cung cấp điện sau công tơ tổng này có một số hộ sử dụng điện cho mục đích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có công tơ đo đếm riêng tại hộ sử dụng với sản lượng điện tổng đo được trong tháng là 10.000 kWh và cho bơm nước tưới tiêu (có công tơ đo đếm riêng) với sản lượng thương phẩm đo được trong tháng là 3.000 kWh. Tiền điện mà đơn vị kinh doanh bán lẻ điện nông thôn phải trả cho Công ty điện lực cho sản lượng đo đếm được tại công tơ tổng này được tính như sau:

| TT | Mức sử dụng điện/hộ/tháng      | Tháng .... |                 |                      |                          |
|----|--------------------------------|------------|-----------------|----------------------|--------------------------|
|    |                                | Số hộ      | Sản lượng (kWh) | Giá bán buôn (đ/kWh) | Tiền điện (chưa VAT) (đ) |
| I  | Điện sử dụng cho mục đích khác |            | 11.000          | 1.010                | 11.110.000               |

| TT  | Mức sử dụng điện/hộ/tháng           | Tháng .... |                 |                      |                          |
|-----|-------------------------------------|------------|-----------------|----------------------|--------------------------|
|     |                                     | Số hộ      | Sản lượng (kWh) | Giá bán buôn (đ/kWh) | Tiền điện (chưa VAT) (đ) |
| II  | Điện sử dụng cho bơm nước tưới tiêu |            | 3.300           | 702                  | 2.316.600                |
| III | Điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt |            | 84.200          |                      | 94.011.000               |
| 1   | Từ 50 kWh trở xuống                 | 200        | 10.000          | 432                  | 4.320.000                |
| 2   | Từ 51 kWh đến 100 kWh               | 200        | 10.000          | 753                  | 7.530.000                |
| 3   | Từ 101 kWh đến 150 kWh              | 200        | 10.000          | 886                  | 8.860.000                |
| 4   | Từ 151 kWh đến 200 kWh              | 200        | 10.000          | 1.227                | 12.270.000               |
| 5   | Từ 201 kWh đến 300 kWh              | 200        | 20.000          | 1.326                | 26.520.000               |
| 6   | Từ 301 kWh đến 400 kWh              | 200        | 20.000          | 1.420                | 28.400.000               |
| 7   | Từ 401 kWh                          | 200        | 4.200           | 1.455                | 6.111.000                |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    |            | <b>98.500</b>   |                      | <b>107.437.600</b>       |

e) Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số tại công tơ tổng của một kỳ thanh toán, đơn vị bán lẻ điện nông thôn phải cung cấp cho Bên bán buôn điện bảng kê sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho mục đích khác, bơm nước tưới tiêu và số hộ mua lẻ điện sinh hoạt sau công tơ tổng có xác nhận của đại diện hợp pháp của đơn vị bán lẻ điện kèm theo danh sách các hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có) được UBND xã xác nhận để tính toán hóa đơn tiền điện. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các chứng từ kể trên, Bên bán buôn điện được phép áp giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn của bậc thang từ 101 đến 150 kWh cho toàn bộ sản lượng điện sinh hoạt tính tại công tơ tổng.

g) Trường hợp các trạm biến áp của nông trường, lâm trường vừa cấp điện cho cán bộ công nhân viên nông, lâm trường vừa cấp điện cho nông dân ở xen kẽ nhau không xác định được đối tượng cụ thể, không thực hiện được việc đo đếm riêng của từng đối tượng thì tính giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ tổng.

## 2. Giá bán lẻ điện nông thôn

Giá bán lẻ điện nông thôn thực hiện như sau:

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt ở nông thôn áp dụng theo biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang quy định tại Điều 15 của Thông tư này;

b) Giá bán lẻ điện cho các mục đích sản xuất, bơm nước tưới tiêu, hành chính sự nghiệp và kinh doanh ở nông thôn áp dụng biểu giá bán lẻ điện cho các mục đích tương ứng ở cấp điện áp dưới 6 kV trong giờ bình thường quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này.

## **V. GIÁ BÁN ĐIỆN CHO KHU TẬP THỂ, CỤM DÂN CƯ**

### **1. Giá bán buôn điện cho khu tập thể, cụm dân cư**

a) Giá bán buôn điện cho khu tập thể, cụm dân cư quy định tại Điều 9 của Thông tư này là giá bán buôn điện tại công tơ tổng do Công ty điện lực bán cho các đơn vị bán lẻ điện để bán lại cho các đối tượng: cụm dân cư, các khu tập thể của cơ quan, công ty, xí nghiệp, nhà máy, công trường, nông trường, lâm trường, trạm, trại, chợ,... hoặc thôn, xóm, xã không đủ điều kiện được áp giá bán buôn điện nông thôn.

b) Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư

- Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này áp dụng đối với sản lượng điện sử dụng vào mục đích sinh hoạt của các hộ sử dụng điện do đơn vị bán lẻ điện mua điện theo công tơ tổng đặt tại trạm biến áp, không phân biệt cấp điện áp.

- Giá bán buôn điện bậc thang quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này áp dụng cho sản lượng điện mua tại công tơ tổng theo nguyên tắc sản lượng điện cho từng bậc thang để tính tiền điện bằng định mức điện năng của từng bậc thang quy định trong biểu giá điện nhân với số hộ gia đình được cung cấp điện từ công tơ tổng đó.

- Số hộ sử dụng điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư sau công tơ tổng là tổng số hộ gia đình có hộ khẩu thường trú và tạm trú dài hạn, thuộc phạm vi cung cấp điện của công tơ tổng được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, có hợp đồng mua bán điện ký với đơn vị bán lẻ điện.

- Việc tính toán tiền điện bán buôn sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư trong tháng chuyển đổi giá điện như sau: sản lượng điện của từng bậc thang giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn áp dụng các mức giá cũ và mới được tính theo sản lượng định mức ngày nhân với số ngày thực tế trước và sau khi điều chỉnh giá của tháng chuyển đổi. Sản lượng định mức ngày của từng bậc thang bằng sản lượng của từng bậc thang chia cho số ngày thực tế trong tháng tính toán.

c) Giá bán buôn điện sinh hoạt cho nhà ở tập thể của cán bộ, công nhân viên chức, học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang, cơ sở dưỡng lão, người tàn tật, trại trẻ mồ côi, nhà ở của người tu hành áp dụng như sau:

- Trường hợp có thể kê khai được số người thì được tính bình quân 4 người tương đương một hộ gia đình để tính định mức điện sinh hoạt bậc thang như quy định tại điểm b Khoản này;

- Trường hợp không thể kê khai được số người thì áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt của bậc thang từ 101-150 kWh theo khu vực tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này.

d) Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư cho mục đích khác.

- Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư này áp dụng đối với lượng điện sử dụng ngoài mục đích sinh hoạt.

- Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện mục đích khác được tính bằng tổng sản lượng điện thương phẩm tại các công tơ bán lẻ cho mục đích khác nhân với 1,1 (tỷ lệ tổn thất điện năng lưới hạ thế sau công tơ tổng được tính bằng 10%).

- Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện mục đích khác cho các nhà chung cư cao tầng và khu đô thị mới được tính bằng tổng sản lượng điện thương phẩm tại các công tơ bán lẻ cho mục đích khác nhân với 1,02 (tỷ lệ tổn thất điện năng lưới hạ thế sau công tơ tổng được tính bằng 2%).

- Sản lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư được tính bằng tổng sản lượng đo đếm tại công tơ tổng trừ đi tổng sản lượng điện sử dụng cho các mục đích khác tính tại công tơ tổng.

*Ví dụ:* Công tơ tổng tại một trạm biến áp (do bên mua - đơn vị bán lẻ điện đầu tư) cung cấp điện cho một cụm dân cư có 50 hộ gia đình (thuộc địa bàn thị xã) sử dụng vào mục đích sinh hoạt, điện năng đo đếm được tại công tơ tổng trong tháng là 25.200 kWh. Ngoài các hộ gia đình, trong phạm vi cung cấp điện sau công tơ tổng này có một số hộ sử dụng điện cho mục đích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có công tơ đo đếm riêng tại hộ sử dụng với sản lượng điện tổng đo được trong tháng là 2.000 kWh. Tiền điện mà đơn vị bán lẻ điện phải trả cho Công ty điện lực cho sản lượng đo đếm được tại công tơ tổng được tính như sau:

| TT | Mức sử dụng điện/hộ/tháng           | Tháng .... |           |                      |                          |
|----|-------------------------------------|------------|-----------|----------------------|--------------------------|
|    |                                     | Số hộ      | Sản lượng | Giá bán buôn (đ/kWh) | Tiền điện (chưa VAT) (đ) |
| I  | Điện sử dụng cho mục đích khác      |            | 2.200     | 1.020                | 2.244.000                |
| II | Điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt |            | 23.000    |                      | 30.646.000               |
| 1  | Từ 50 kWh trở xuống                 | 50         | 2.500     | 522                  | 1.305.000                |

| TT | Mức sử dụng điện/hộ/tháng | Tháng .... |               |                      |                          |
|----|---------------------------|------------|---------------|----------------------|--------------------------|
|    |                           | Số hộ      | Sản lượng     | Giá bán buôn (đ/kWh) | Tiền điện (chưa VAT) (đ) |
| 2  | Từ 51 kWh đến 100 kWh     | 50         | 2.500         | 889                  | 2.222.500                |
| 3  | Từ 101 kWh đến 150 kWh    | 50         | 2.500         | 1.062                | 2.655.000                |
| 4  | Từ 151 kWh đến 200 kWh    | 50         | 2.500         | 1.419                | 3.547.500                |
| 5  | Từ 201 kWh đến 300 kWh    | 50         | 5.000         | 1.533                | 7.665.000                |
| 6  | Từ 301 kWh đến 400 kWh    | 50         | 5.000         | 1.641                | 8.205.000                |
| 7  | Từ 401 kWh                | 50         | 3.000         | 1.682                | 5.046.000                |
|    | <b>Tổng cộng</b>          |            | <b>25.200</b> |                      | <b>32.890.000</b>        |

đ) Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số tại công tơ tổng trong một kỳ thanh toán, đơn vị bán lẻ điện phải cung cấp cho Bên bán hóa đơn hoặc bảng kê sản lượng điện thương phẩm cho các mục đích sử dụng khác, số hộ mua lẻ điện sinh hoạt sau công tơ tổng có xác nhận của đại diện hợp pháp của đơn vị bán lẻ điện kèm theo danh sách các hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có) được UBND cấp xã xác nhận để tính toán hóa đơn tiền điện. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các chứng từ kể trên, Bên bán buôn điện được phép áp giá bán buôn điện sinh hoạt bậc thang từ 101 đến 150 kWh của khu vực tương ứng cho toàn bộ phần sản lượng điện sinh hoạt tính tại công tơ tổng.

Đối với nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới, trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số công tơ tổng, đơn vị bán lẻ điện phải cung cấp cho Bên bán hóa đơn hoặc bảng kê sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho các mục đích khác, số hộ mua lẻ điện sinh hoạt sau công tơ tổng có xác nhận của đại diện hợp pháp của đơn vị bán lẻ điện kèm theo danh sách các hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có) được UBND phường xác nhận để tính toán hóa đơn tiền điện. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các chứng từ kể trên, Bên bán điện được phép áp giá bán buôn điện sinh hoạt của bậc thang từ 201 đến 300 kWh cho toàn bộ phần sản lượng điện sinh hoạt bán qua công tơ tổng.

e) Tại những địa bàn có quyết định của cấp có thẩm quyền chuyển từ khu vực nông thôn sang khu vực nội thị thuộc thị trấn, thị xã hoặc thành phố, hoặc có quyết định chuyển từ khu vực thị trấn sang khu vực thành phố, thị xã, các đơn vị bán lẻ điện trên các địa bàn trên được tạm thời tiếp tục áp dụng biểu giá điện quy định cho khu vực cũ. Thời gian áp dụng tạm thời không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định điều chỉnh địa giới hành chính.



*Ví dụ:* Các xã A, B, C có quyết định của cấp có thẩm quyền chuyển thành các phường thuộc một quận của thành phố từ ngày 15 tháng 4 năm 2010. Chậm nhất là tới ngày 15 tháng 10 năm 2010, các đơn vị bán lẻ điện thuộc các xã trên phải chuyển từ việc áp dụng biểu giá bán buôn điện nông thôn sang thực hiện biểu giá bán buôn điện cho khu tập thể, cụm dân cư khu vực thành phố, thị xã.

## **2. Giá bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư**

Giá bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư thực hiện như sau:

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang quy định tại Điều 15 của Thông tư này;

b) Giá bán lẻ điện cho các mục đích sản xuất, hành chính sự nghiệp và kinh doanh tại khu tập thể, cụm dân cư áp dụng biểu giá bán lẻ điện cho các mục đích tương ứng ở cấp điện áp dưới 6 kV quy định tại Điều 11, Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này.

## **VI. GIÁ BÁN ĐIỆN CHO KHU CÔNG NGHIỆP**

### **1. Giá bán buôn điện cho khu công nghiệp**

a) Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp được quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

b) Giá bán buôn điện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này được áp dụng cho các Khu công nghiệp nơi đơn vị bán lẻ điện đầu tư trạm biến áp 110kV và đường dây trung áp trong Khu công nghiệp để bán điện cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp. Giá bán buôn điện áp dụng cho mỗi trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV được xác định bằng cách tham chiếu theo tổng dung lượng của máy biến áp 110 kV lắp đặt tại trạm.

*Ví dụ:* Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A mua điện của Bên bán điện B tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110/22kV để bán lại cho khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp ở cấp điện áp 22kV; Trạm biến áp 110/22kV gồm 02 máy biến áp, dung lượng mỗi máy biến áp là 40MVA. Tổng dung lượng của trạm biến áp là  $2 \times 40 \text{MVA} = 80 \text{MVA}$ .

Mức giá áp dụng như sau:

|                   | Giá bán buôn điện (đồng/kWh) |
|-------------------|------------------------------|
| - Giờ bình thường | 871                          |
| - Giờ thấp điểm   | 479                          |
| - Giờ cao điểm    | 1.706                        |

Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại khu công nghiệp A bán điện cho các hộ sản xuất trong khu công nghiệp tại cấp điện áp 22 kV với giá:

|                   | Giá bán điện (đ/kWh) |
|-------------------|----------------------|
| - Giờ bình thường | 935                  |
| - Giờ thấp điểm   | 518                  |
| - Giờ cao điểm    | 1.825                |

c) Giá bán buôn điện quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này được áp dụng trong trường hợp Đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp mua điện từ Bên bán điện tại thanh cái trung thế của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV hoặc tại điểm rẽ nhánh của đường dây trung thế và bán lẻ điện cho khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp ở phía trung thế của trạm biến áp 35-22-10-6 kV/0,4 kV.

Giá bán buôn điện tại công tơ tổng là mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất quy định tại Điều 11 của Thông tư này tại cấp điện áp tương ứng trừ lùi 2%. Sản lượng điện để tính giá trừ lùi căn cứ trên sản lượng thực tế đo được tại công tơ tổng.

*Ví dụ* : Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A mua điện của Bên bán điện ở thanh cái 22kV của trạm 110/22kV Khu công nghiệp để bán lại cho các hộ sử dụng điện trong Khu công nghiệp tại phía 22 kV các trạm biến áp 22/0,4kV:

Giá điện Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A thanh toán với Bên bán điện với mức giá sau:

|                   | Giá điện (đ/kWh)       |
|-------------------|------------------------|
| - Giờ bình thường | $935 * 98\% = 916$     |
| - Giờ thấp điểm   | $518 * 98\% = 508$     |
| - Giờ cao điểm    | $1.825 * 98\% = 1.789$ |

Giá bán lẻ điện do đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A bán điện cho các khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp tại cấp điện áp 22 kV như sau:

|                   | Giá bán điện (đ/kWh) |
|-------------------|----------------------|
| - Giờ bình thường | 935                  |
| - Giờ thấp điểm   | 518                  |
| - Giờ cao điểm    | 1.825                |

d) Giá bán buôn điện quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư này áp dụng trong trường hợp Đơn vị bán lẻ điện tại Khu công nghiệp mua điện từ Bên bán điện ở phía trung thế của các trạm biến áp 35-22-10-6/0,4kV và bán lẻ điện cho các khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp ở cấp điện áp 0,4kV.

Giá bán buôn tại công tơ tổng là mức giá bán lẻ tại cấp điện áp trung thế tương ứng cho các ngành sản xuất quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

*Vi dụ* : Đơn vị bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A mua điện của Bên bán điện ở cấp điện áp 22kV để bán lại cho các khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp tại cấp điện áp 0,4 kV:

Giá điện đơn vị bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A thanh toán với Bên bán điện với mức giá sau:

|                   | Giá bán điện (đ/kWh) |
|-------------------|----------------------|
| - Giờ bình thường | 935                  |
| - Giờ thấp điểm   | 518                  |
| - Giờ cao điểm    | 1.825                |

## **2. Giá bán lẻ cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp**

a) Giá bán lẻ cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp thực hiện theo đúng đối tượng và mức giá bán lẻ quy định tại Chương III của Thông tư này.

b) Giá bán lẻ cho các khách hàng sử dụng điện trong các khu công nghiệp sử dụng nguồn phát điện độc lập hoặc có hoạt động phát điện từ nguồn phát điện độc lập kết hợp với mua điện từ hệ thống điện quốc gia quy định tại Điều 17 của Thông tư này./.

## **B. CÁC THÔNG SỐ ĐẦU VÀO CHO TÍNH TOÁN GIÁ BÁN ĐIỆN 2010**

Giá bán điện bình quân năm 2010 là 1.058 đ/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được tính từ các thông số đầu vào sau:

1. Tổng sản lượng điện thương phẩm tính toán năm 2010: 85,0 tỷ kWh (đã bao gồm sản lượng điện xuất khẩu là 1,0 tỷ kWh).

2. Tổng sản lượng điện sản xuất (đầu cực) và nhập khẩu năm 2010: 96,7 tỷ kWh (đã bao gồm 4,1 tỷ kWh sản lượng điện nhập khẩu).

3. Tỷ trọng sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu từ các loại nguồn như sau:

a) Thủy điện: 33,3%;

b) Nhiệt điện than: 19,2%;

c) Nhiệt điện khí: 42,3%;

d) Nhiệt điện dầu: 0,9%;

đ) Nhập khẩu: 4,3%.

4. Tỷ lệ điện tự dùng bình quân của khâu phát điện (theo sản lượng điện sản xuất tại đầu cực máy phát): 2,3%.

5. Tỷ lệ tổn thất trên lưới truyền tải và phân phối điện: 10% (so với tổng sản lượng điện thanh cái nhà máy điện và tổng sản lượng điện giao nhận của lưới điện phân phối).

6. Sản lượng điện truyền tải qua lưới truyền tải điện tại điểm giao nhận với lưới phân phối điện (không kể cả phần nhận từ các nhà máy điện phát lên lưới 110kV), để tính giá truyền tải điện: 81,0 tỷ kWh.

7. Sản lượng điện giao nhận của lưới điện phân phối (kể cả phần giao nhận từ lưới 110kV để tính giá bán buôn): 88,95 tỷ kWh.

8. Sản lượng điện mua từ các nhà máy điện nhỏ dưới 30MW đấu nối với lưới phân phối điện: 2,4 tỷ kWh.

9. Giá than cho điện: than cám 4b là 648.000 đồng/tấn, than cám 5 là 520.000đ/tấn, than cám 6a là 450.000 đ/tấn và than cám 6b là 395.000 đ/tấn.

10. Giá khí trung bình cho nhà máy điện Cà Mau: 5,98 đô la Mỹ/triệu BTU (tương ứng với giá dầu MFO tại thị trường Singapore là 425 đô la Mỹ/tấn, quy đổi từ giá dầu thô bình quân năm 2010 là 69 đô la Mỹ/thùng).

11. Giá dầu DO bình quân năm 2010 cho phát điện: 14.300 đồng/lít.

12. Giá dầu FO bình quân năm 2010 cho phát điện: 12.600 đồng/kg.

13. Tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ: 18.500 đồng/đô la Mỹ./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**Đỗ Hữu Hòa**